

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 09**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 15

Số bài thi: 15

Số tờ giấy thi: 15

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hạnh NT Hạnh	Phạm Thị Hạnh Phạm Thị Hạnh	Hạnh NT Hạnh	Phạm Thị Hạnh Phạm Thị Hạnh

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121040014	PHAN QUỐC BẢO	25/07/2003	CCQ2104A							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2121040002	LÊ CHÍ HÀO	03/04/2003	CCQ2104A			Phu	7.0	8.5	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2121040004	NGUYỄN TẤN HẬU	16/10/2003	CCQ2104A			Hau	7.9	5.0	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2121040018	NGUYỄN THANH HƯNG	04/04/2003	CCQ2104A			Thung	6.7	8.5	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2121040012	TRẦN NGUYỄN NHẬT KHA	18/12/2003	CCQ2104A			Kha	4.3	6.0	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2118030225	BÙI CHÍ KIÊN	26/12/2000	CCQ1803D			Kien	6.3	7.5	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121040019	NGUYỄN HỮU MINH	25/03/2002	CCQ2104A			Minh	6.8	8.0	7.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121040017	NGUYỄN TẤN NGỌC	18/09/2003	CCQ2104A							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121040020	LƯƠNG ĐẮC NHÂN	09/03/2001	CCQ2104A			Nhan	6.7	8.0	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2121040022	PHAN MINH PHƯƠNG	10/12/2003	CCQ2104A							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121040010	VŨ ĐÌNH QUÂN	10/09/2002	CCQ2104A			Quyn	5.7	5.0	5.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2121040011	LÝ HỮU TÀI	01/10/2003	CCQ2104A							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2121040008	CAO MÃU TRẦN TÂM	30/06/2003	CCQ2104A			Tam	7.7	8.5	8.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121040015	NGUYỄN TRÍ TÂM	05/12/2003	CCQ2104A			Tam	7.0	8.5	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121040009	CHÂU HỒ NGỌC THỊNH	24/07/2003	CCQ2104A			Thinh	5.3	8.0	5.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2121040021	NGUYỄN VĂN THỊNH	15/11/1998	CCQ2104A							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2121040016	TỔNG MINH TIẾN	07/06/2003	CCQ2104A			Tien	6.0	6.5	6.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2121040001	TRẦN DUY TƯỜNG	08/01/2003	CCQ2104A			Tuong	5.0	6.5	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2121040005	TRƯƠNG HOÀNG VIỆT	28/08/2003	CCQ2104A			Viet	6.5	6.5	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2121040023	PHAN ANH VŨ	06/07/2003	CCQ2104A			Vu	6.7	7.0	6.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 03**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 15

Số bài thi: 15

Số tờ giấy thi: 15

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hạnh NT Hạnh	B Sinh viên	Hạnh NT Hạnh	B Sinh viên

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Từ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120030070	ĐÀO VĂN ANH	25/03/2002	CCQ2003C			Anh	5.8	7.0	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120030073	ĐỖ NGUYỄN QUANG DŨNG	09/05/2001	CCQ2003C			Dũng				(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120030075	HỒ HỮU MINH ĐẠT	13/08/2002	CCQ2003C			Đạt	6.5	7.0	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120030076	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	30/09/2002	CCQ2003C			Đạt				(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120030077	NGUYỄN THANH HÀO	02/07/2002	CCQ2003C			Hào	8.0	6.0	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120030078	NGUYỄN CHÍ HIỆP	07/03/2002	CCQ2003C			Hiệp	1.5	0	0.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120030079	VÕ VĂN HUỖNH	13/12/2002	CCQ2003C			Huỳnh	1.3	0	0.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120030080	ĐÀO DUY KHANG	22/05/2002	CCQ2003C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120030081	HỒ HOÀNG KHIÊM	14/04/2002	CCQ2003C			Khiêm	5.0	5.0	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120030082	BÙI ANH KIẾT	22/04/2002	CCQ2003C			Kiệt	4.3	6.0	5.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120030084	LÊ VĂN LUÂN	29/08/2002	CCQ2003C			Luân	3.0	0	1.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120030083	NGUYỄN THÀNH LUÂN	24/02/2002	CCQ2003C			Luân	8.3	7.5	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120030085	VÕ QUỐC MÃI	16/10/2001	CCQ2003C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120030086	THÁI MINH MÃN	01/01/2002	CCQ2003C			Mãn	8.3	5.0	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120030087	LÊ PHÁT MINH	05/12/2002	CCQ2003C			Minh	8.3	5.0	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120030088	NGUYỄN VĂN MINH	25/11/2002	CCQ2003C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120030090	TRƯƠNG CÔNG NGHĨA	25/12/2002	CCQ2003C			Nghĩa	7.8	7.0	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120030097	LÊ TẤN THẠCH	06/02/2002	CCQ2003C			Thạch	6.5	6.0	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120030096	NGUYỄN CHÍ THÀNH	11/12/2002	CCQ2003C			Thành	6.5	5.0	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120030099	BÙI THANH TIẾN	18/10/2001	CCQ2003C			Tiến	4.5	6.0	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9